

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON



MỤC LỤC

	Trang
1. Bảng cân đối kế toán	3 - 5
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
4. Thuyết minh báo cáo tài chính	8 - 33



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		31/03/2022	01/01/2022
A. Tài sản ngắn hạn	100	7.916.057.625.826	7.021.183.485.885
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1.431.081.327.690	624.568.484.588
1. Tiền	111	704.797.931.711	276.568.484.588
2. Các khoản tương đương tiền	112	726.283.395.979	348.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	719.245.640.612	703.805.703.430
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD	122	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	719.245.640.612	703.805.703.430
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	2.368.877.889.445	2.858.123.810.709
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2.147.645.799.731	2.473.068.819.662
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	175.202.373.642	366.757.621.033
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	88.156.749.537	60.416.903.479
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(42.127.033.465)	(42.127.033.465)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	7.500.000
IV. Hàng tồn kho	140	3.047.959.379.567	2.544.487.868.635
1. Hàng tồn kho	141	3.047.959.379.567	2.663.157.835.649
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	(118.669.967.014)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	348.893.388.512	290.197.618.523
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14.648.951.102	7.820.878.488
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	333.786.481.503	280.873.613.828
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	457.955.907	1.503.126.207
4. Giao dịch mua lại trái phiếu chính phủ	154	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
B. Tài sản dài hạn	200	2.012.373.541.567	1.984.595.425.460
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	30.616.424.320	30.660.969.370
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	20.791.137.042	20.841.137.042
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	30.666.424.320	30.660.969.370
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	(20.841.137.042)	(20.841.137.042)
II. Tài sản cố định	220	1.159.489.401.289	998.812.055.135
1. Tài sản cố định hữu hình	221	815.369.420.782	648.373.972.428
- Nguyên giá	222	1.414.771.760.849	1.226.543.669.675
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(599.402.340.067)	(578.169.697.247)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	203.798.916.416	212.120.134.664
- Nguyên giá	225	282.779.475.657	282.779.475.657
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	(78.980.559.241)	(70.659.340.993)
3. Tài sản cố định vô hình	227	140.321.064.091	138.317.948.043
- Nguyên giá	228	147.043.741.108	144.781.489.108
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(6.722.677.017)	(6.463.541.065)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

			<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
III. Bất động sản đầu tư	230	V.8	7.476.560.448	7.567.368.875
1. Nguyên giá	231		9.080.842.650	9.080.842.650
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.604.282.202)	(1.513.473.775)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	170.942.894.274	320.039.275.656
1. Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		170.942.894.274	320.039.275.656
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	326.956.274.739	328.305.374.739
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2.2	139.450.419.739	139.450.419.739
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		165.473.070.097	165.473.070.097
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.967.215.097)	(1.618.115.097)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		25.000.000.000	25.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		316.891.986.497	299.210.381.685
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	279.754.159.318	276.472.579.198
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		37.137.827.179	22.737.802.487
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		9.928.431.167.393	9.005.778.911.345

NGUỒN VỐN		Mã số	TM	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
A. Nợ phải trả	300			7.429.014.891.427	6.586.901.713.878
I. Nợ ngắn hạn	310			6.960.468.242.394	6.120.492.799.994
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12		3.452.472.932.447	2.122.819.701.669
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13		151.972.061.801	60.666.732.310
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14		24.924.262.068	85.684.487.940
4. Phải trả người lao động	314			124.763.174	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15		31.778.340.193	134.967.986.429
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16		152.708.338.705	237.562.705.225
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17		265.075.291.958	328.041.697.562
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18		2.876.177.942.730	3.143.664.595.341
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			5.234.309.318	7.084.893.518
13. Quỹ bình ổn giá	323			-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

		31/03/2022	01/01/2022
II. Nợ dài hạn	330	468.546.649.033	466.408.913.884
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336 V.16	525.801.504	525.801.504
7. Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338 V.19	463.568.477.446	461.430.742.297
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	4.452.370.083	4.452.370.083
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
B. Vốn chủ sở hữu	400	2.499.416.275.966	2.418.877.197.467
I. Vốn chủ sở hữu	410	2.499.416.275.966	2.418.877.197.467
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	609.946.910.000	609.946.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	609.946.910.000	609.946.910.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	253.132.567.160	253.132.567.160
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	682.710.000	682.710.000
5. Cổ phiếu quỹ	415	(717.500.000)	(717.500.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	384.510.005.831	384.510.005.831
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	1.160.821.276.158	1.081.035.918.581
- LNST chưa phân phối lũy kế đến kỳ trước	421a	1.081.035.918.581	237.497.293.379
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	79.785.357.578	843.538.625.202
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
13. Lợi ích của cổ đông thiểu số	429	91.040.306.817	90.286.585.895
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	9.928.431.167.393	9.005.778.911.345



Nguyễn Thanh Hà
 Người lập biểu



Nguyễn Văn Lâm
 Kế toán trưởng



Đặng Huy Hiệp
 Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 04 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022	Năm trước Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021	Năm nay Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022	Năm trước Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		6.630.471.567.719	5.069.938.020.851	6.630.471.567.719	5.069.938.020.851
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		240.456.967	50.887.273	240.456.967	50.887.273
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	6.630.231.110.752	5.069.887.133.578	6.630.231.110.752	5.069.887.133.578
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	6.436.259.499.536	4.637.968.601.087	6.436.259.499.536	4.637.968.601.087
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		193.971.611.217	431.918.532.491	193.971.611.217	431.918.532.491
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	18.554.850.599	30.906.513.163	18.554.850.599	30.906.513.163
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	62.499.249.499	62.802.274.285	62.499.249.499	62.802.274.285
+ Chi phí lãi vay	23		49.705.121.281	49.839.015.898	49.705.121.281	49.839.015.898
+ Chi phí (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính			1.349.100.000	(6.689.700.000)	1.349.100.000	(6.689.700.000)
8. Lợi nhuận/(lỗ) từ đầu tư vào Công ty liên kết, LD	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05	47.730.962.508	102.671.524.599	47.730.962.508	102.671.524.599
10. Chi phí quản lý DN	26	VI.06	12.994.640.784	49.971.056.053	12.994.640.784	49.971.056.053
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		89.301.609.025	247.380.190.717	89.301.609.025	247.380.190.717
12. Thu nhập khác	31	VI.07	11.930.587.042	8.987.349.607	11.930.587.042	8.987.349.607
13. Chi phí khác	32	VI.08	8.965.894.222	(5.552.402.458)	8.965.894.222	(5.552.402.458)
14. Lợi nhuận khác	40		2.964.692.820	14.539.752.065	2.964.692.820	14.539.752.065
15. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		92.266.301.845	261.919.942.782	92.266.301.845	261.919.942.782
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	26.127.248.037	47.629.848.451	26.127.248.037	47.629.848.451
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	(14.400.024.691)	(1.330.737.739)	(14.400.024.691)	(1.330.737.739)
18. Lợi nhuận thuần sau thuế	60		80.539.078.499	215.620.832.070	80.539.078.499	215.620.832.070
19. Cổ đông Công ty mẹ	61		79.785.357.577	208.117.251.769	79.785.357.577	208.117.251.769
20. Cổ đông không kiểm soát	62		753.720.922	7.503.580.301	753.720.922	7.503.580.301
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.310	3.416	1.310	3.416


Nguyễn Thanh Hào
 Người lập biểu


Nguyễn Văn Lâm
 Kế toán trưởng


Đặng Huy Hiệp
 Tổng Giám đốc
 Ngày 18 tháng 04 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	HỢP NHẤT SMC	
		Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế / (lỗ)	01	92.266.301.845	264.814.782.481
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	29.903.805.447	(2.235.806.989)
Các khoản dự phòng	03	(117.320.867.014)	(3.000.129.826)
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	40.212.313
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.335.427.105)	(6.931.647.453)
Chi phí lãi vay	06	49.705.121.281	27.230.092.382
Các khoản điều chỉnh khác		-	-
Lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động	08	51.218.934.454	279.917.502.909
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	295.279.238.098	(741.238.421.517)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(384.801.543.918)	(1.052.761.160.321)
Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	1.174.251.504.240	1.016.250.684.060
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	(10.109.652.734)	25.888.045.303
(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(40.955.860.777)	(21.586.907.711)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(87.265.893.079)	(4.375.313.009)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	7.500.000	1.967.889
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(1.967.889)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kd	20	997.624.226.284	(497.905.570.287)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(41.393.961.792)	7.724.491.592
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	(5.113.599.572)	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(185.439.937.182)	(232.316.884.682)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	155.992.743.009	80.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(176.695.682.984)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	5.294.069.163
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	150.000.000.000	6.931.647.453
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	74.045.244.463	(309.062.359.458)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	4.106.223.292.889	1.644.271.243.251
Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.362.056.804.969)	(1.643.113.996.340)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(9.515.405.382)	(1.225.945.440)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(265.348.917.462)	(68.698.529)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	806.320.553.285	(807.036.628.274)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	624.568.484.588	1.183.353.090.185
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	192.289.816	300.767.708
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.431.081.327.689	376.617.229.620



Nguyễn Thanh Hà
Người lập biểu


Nguyễn Văn Lâm
Kế toán trưởng




Đặng Huy Hiệp
Tổng Giám đốc

Ngày 18 t8 tháng 04 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 15 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 03/09/2019.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 609.946.910.000 đồng, được chia thành 60.994.691 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, tất cả cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông.

2 Tên giao dịch, trụ sở và các đơn vị trực thuộc

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: **SMC Trading Investment Joint Stock Company. Tên viết tắt: SMC J.S.C.**

- Trụ sở chính đặt tại: 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

3 Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất - thương mại - dịch vụ - xây dựng.

4 Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở). Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Sửa chữa nhà ở, trang trí nội thất. Lập dự án đầu tư xây dựng. Kinh doanh nhà. Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm. Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất khẩu.

5 Tổng số công nhân viên

Tổng số lao động đến ngày 31/03/2022: 1132 người

6 Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thép SMC	Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, TX Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, và dịch vụ	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Thương Mại SMC	Đường số 5, KCN Đồng An, Thuận An, Bình Dương	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	KCN Phú Mỹ 1, TX Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Lô C5A Khu C, KCN Hiệp Phước, Hồ Chí Minh	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Lô 33, KCN Tân Tạo, Bình Tân, Hồ Chí Minh	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	Đường số 2, KCN Hòa Cầm, Cẩm Lệ, Đà Nẵng	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6 Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH Gia Công Thép SMC Phú Mỹ	Đường N7, KCN Phú Mỹ II, Bà Rịa - Vũng Tàu	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Cơ Khí chính xác SMC Phú Mỹ	Đường N7, KCN Phú Mỹ II, Bà Rịa - Vũng Tàu	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Liên Doanh Ống Thép SENDO	KCN Phú Mỹ 1, TX Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất và gia công sản phẩm ống thép hàn	75,00%	75,00%
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	KCN Phú Mỹ 1, TX Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	50,00%	50,00%
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	KCN Quang Minh, TT Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	35,00%	35,00%
Công ty TNHH SMC TOAMI	KCN Phú Mỹ 1, TX Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	25,00%	25,00%
Công ty TNHH VSSC Steel Center	Đường N7, KCN Phú Mỹ II, Bà Rịa - Vũng Tàu	Gia công, thương mại và dịch vụ	15,00%	15,00%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các Công ty con ("Tập đoàn") được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không chủ định trình bày nhằm cung cấp các thông tin tài chính theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ ngoài Việt Nam.

Trong năm tài chính 2015, Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

IV Các chính sách kế toán áp dụng**1. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam được thực hiện như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty và ngân hàng thương mại;
- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác được Công ty áp dụng theo Chuẩn mực kế toán số 10. Theo đó, Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Bên cạnh đó, theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính, thì:

- Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.
- Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

5. Chi phí trả trước

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí bảo hiểm
- Chi phí triển khai dự án
- Phí hạ tầng khu công nghiệp
- Tiền thuê đất trả trước
- Chi phí chờ phân bổ khác

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu.

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua – bán;

Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Số phát sinh khoản phải thu có gốc ngoại tệ khi tăng hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh, khi giảm hạch toán theo tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng. Riêng trường hợp nhận trước của người mua áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế, khi đủ điều kiện ghi nhận doanh thu thì áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế (tỷ giá mua ngoại tệ của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

7. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25 năm
Máy móc thiết bị	06 - 12 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Phần mềm	02 - 20 năm

9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản.

Trong quá trình cho thuê hoạt động phải tiến hành trích khấu hao BĐSĐT và ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ (kể cả trong thời gian ngừng cho thuê)

Công ty không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì doanh nghiệp được đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán.

Khi bất động sản đầu tư được bán, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của BĐSĐT nên BĐSĐT sẽ được Công ty ghi nhận và hạch toán theo giá trị sổ sách kế toán.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ;
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Số phát sinh khoản phải trả có gốc ngoại tệ khi tăng hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh, khi giảm hạch toán theo tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng. Riêng trường hợp ứng trước cho người bán áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế, khi đủ điều kiện ghi nhận tài sản hoặc chi phí thì áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế (tỷ giá bán ngoại tệ của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

11. Hợp đồng thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hoá trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản nhằm phản ánh tỷ lệ lãi suất bình ổn phát sinh trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hoá được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính hoặc theo thời hạn thuê tài sản, nếu có cam kết là bên thuê sẽ không được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Máy móc thiết bị

08 năm

12. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Liên doanh thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Theo phương pháp này, phần vốn góp của Công ty trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế được lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách

- Đối với chứng khoán niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:

+ Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, thì khoản đầu tư không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn: dự phòng được trích lập khi công ty nhận đầu tư đang bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

13. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25,5%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

15. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng. Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

16. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc

17. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

19. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào khối lượng dịch vụ cung cấp và người mua chấp nhận thanh toán.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu

Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

20. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

21. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

22. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

	31/03/2022	01/01/2022
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	5.829.891.170	355.154.333
Tiền gửi ngân hàng (*)	698.968.040.541	276.213.330.255
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.	726.283.395.979	348.000.000.000
Cộng	1.431.081.327.690	624.568.484.588

	31/03/2022	01/01/2022
(*) Trong đó:		
Tiền gửi ngân hàng bằng USD	2.622.593,16	2.383.258,05
Tương đương VND	59.527.588.242	53.944.668.311

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/03/2022	01/01/2022
2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng. (Ngắn hạn)	719.245.640.612	703.805.703.430
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng. (Dài hạn)	25.000.000.000	25.000.000.000

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng đến 31/03/2022	Giá trị hợp lý tại 31/03/2022	Giá gốc	Dự phòng đến 01/01/2022	Giá trị hợp lý tại 01/01/2022
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	103.015.255.066	36.435.164.673	139.450.419.739	103.015.255.066	36.435.164.673	139.450.419.739
- Đầu tư vào đơn vị khác	165.473.070.097	(2.967.215.097)	162.505.855.000	165.473.070.097	(1.618.115.097)	163.854.955.000
Cộng	268.488.325.163	33.467.949.576	301.956.274.739	268.488.325.163	34.817.049.576	303.305.374.739

(a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Vốn điều lệ	Giá gốc	Phần Lãi (Lỗ) thuộc sở hữu Công ty tại Liên doanh, Liên kết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị vốn góp đến 31/03/2022
Cty TNHH SMC-SUMMIT	83.286.000.000	41.640.000.000	17.459.367.167	50%	59.099.367.167
Cty TNHH Hanwa SMCSteel Service HN	64.369.800.000	45.440.755.066	34.910.297.506	35%	80.351.052.572
Cty TNHH SMC TOAMI	65.217.375.000	15.934.500.000	(15.934.500.000)	25%	-
Cộng	212.873.175.000	103.015.255.066	36.435.164.673		139.450.419.739

(b) Đầu tư vào đơn vị khác

	31/03/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Các công ty đã niêm yết						
Cty CP Thép Pomina (POM)	23.578.570.097	(2.967.215.097)	20.611.355.000	23.578.570.097	(1.618.115.097)	21.960.455.000
Cty CP Thép Nam Kim (NKG)	89.532.000.000	-	89.532.000.000	89.532.000.000	-	89.532.000.000
Chứng khoán giao dịch trên sàn UPCOM						
Cty CP Thép tấm lá TN (TNS)	14.000.000.000	-	14.000.000.000	14.000.000.000	-	14.000.000.000
Các công ty khác						
Cty TNHH VSSC Steel Center	38.362.500.000	-	38.362.500.000	38.362.500.000	-	38.362.500.000
Cộng	165.473.070.097	(2.967.215.097)	162.505.855.000	165.473.070.097	(1.618.115.097)	163.854.955.000

(*) Ngày 20/01/2021, CTCP ĐT Thương mại SMC và Samsung C&T đã ký hợp đồng thành lập liên doanh Coil Center - Công ty TNHH VSSC Steel Center, vốn điều lệ 255.750.000.000 đồng, MST 350247502, giấy chứng nhận ĐKKD ngày 22/02/2021, tỷ lệ vốn góp của SMC là 15%.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Phải thu**3.1 Phải thu của khách hàng****a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	31/03/2022	01/01/2022
- Khách hàng trong nước	1.892.517.579.277	2.165.506.634.785
- Khách hàng ngoài nước (*)	163.181.383.403	253.527.067.017
- Các bên liên quan (thuyết minh mục VII.2)	91.946.837.051	54.035.117.860
Cộng	2.147.645.799.731	2.473.068.819.662

(*) Trong đó, bao gồm các khoản phải thu khách hàng có gốc ngoại tệ là 7.197.363,10 USD tương đương 163.181.383.403 VND

b) Dài hạn (*)

	31/03/2022	01/01/2022
- Khách hàng trong nước	20.791.137.042	20.841.137.042
(*) Trong đó đối tượng nợ khó đòi đã được trích dự phòng 100%	20.791.137.042	20.841.137.042

3.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**Ngắn hạn**

	31/03/2022	01/01/2022
- Trả trước các nhà cung cấp	175.202.373.642	366.757.621.033
- Các bên liên quan (thuyết minh mục VII.2)	-	-
Cộng	175.202.373.642	366.757.621.033

(*) Trong đó, bao gồm khoản trả trước cho người bán có gốc ngoại tệ là 52.408,40 USD tương đương 1.203.341.795 VND

3.4 Phải thu khác**a) Ngắn hạn**

	31/03/2022	01/01/2022
- Dự thu lãi tiền gửi tiết kiệm, lãi cho vay	4.343.316.676	8.880.883.927
- Ký quỹ, ký cược	4.251.340.000	4.251.340.000
- Phải thu về khoản chiết khấu được hưởng	728.929.801	12.125.980.515
- Các khoản tạm ứng	400.900.000	399.900.000
- Thuế GTGT thuê tài chính chờ kết chuyển	3.786.502.683	2.594.602.323
- Thuế GTGT được hoàn	28.792.748.421	28.792.148.421
- Phải thu khác	45.124.082.155	3.372.048.293
- Các bên liên quan (thuyết minh mục VII.2)	728.929.801	-
Cộng	88.156.749.537	60.416.903.479

b) Dài hạn

	31/03/2022	01/01/2022
- Ký quỹ thuê mua tài chính (*)	24.382.744.820	24.531.769.370
- Ký quỹ khác	6.283.679.500	6.129.200.000
Cộng	30.666.424.320	30.660.969.370

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	USD	Tương đương VND
Ký quỹ cho các hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH MTV CTTC CPTM		
(*) Ngoại thương VN-CN Tp.HCM và Công ty CTTC TNHH MTV Quốc tế Chailease như sau:		
* Ký quỹ cho Hợp đồng số B180903401 ngày 06/09/2018	-	271.950.000
* Ký quỹ cho Hợp đồng số 82.18.031/CTTC ngày 24/04/2018	3.075	71.770.500
* Ký quỹ cho Hợp đồng số C200339102 ngày 17/07/2020	-	884.235.000
* Ký quỹ cho Hợp đồng số 82.18.01/CTTC ngày 05/02/2018	6.500	148.492.500
* Ký quỹ cho Hợp đồng số 73.17.06/CTTC ngày 10/05/2017	10.100	229.760.750
* Ký quỹ thuê tài chính dây chuyền tẩy gỉ số 82.20.13/CTTC ngày 09/12/2020.	-	311.148.000
* Ký quỹ thuê tài chính hệ thống xử lý axit số 82.21.03/CTTC ngày 10/03/2021.	-	227.697.600
* Ký quỹ cho Hợp đồng số C190201102 ngày 19/02/2019	-	358.535.100
* Ký quỹ cho Hợp đồng số C200210302 ngày 14/02/2020 (Chailease)	-	804.157.200
* Ký quỹ cho Hợp đồng số C211026802 ngày 03/11/2021 và PL 01		714.252.000
* Ký quỹ cho Hợp đồng số 73.17.09/CTTC ngày 24/07/2017	6.066	137.971.170
* Ký quỹ cho Hợp đồng số 2021-00120-000 ngày 29/07/2021		13.818.000.000
* Ký quỹ thuê tài chính máy chặt tấm số 2021-00035-000 ngày 17/05/2021	-	4.958.700.000
* Ký quỹ thuê tài chính máy chặt tấm số 2021-00037-000 ngày 17/05/2021	-	1.446.075.000
Cộng	25.741	24.382.744.820

3.5 Nợ xấu

	31/03/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng đã trích	Đối tượng nợ	Giá gốc	Dự phòng đã trích	Đối tượng nợ
Ngắn hạn	60.139.104.261	42.127.033.465		60.139.104.261	42.127.033.465	
	11.603.913.165	11.603.913.165	Công Ty Cổ Phần BÉTON 6	11.603.913.165	11.603.913.165	Công Ty Cổ Phần BÉTON 6
	15.396.626.470	4.618.987.944	Cty Cổ Phần ĐT XD Trung Nam	15.396.626.470	4.618.987.944	Cty Cổ Phần ĐT XD Trung Nam
	4.567.073.055	4.567.073.055	Cty TNHH MTV VLXD CII E & C	4.567.073.055	4.567.073.055	Cty TNHH MTV VLXD CII E & C
	22.458.123.986	15.720.686.792	XD TQ Đông Nam Á	22.458.123.986	15.720.686.792	XD TQ Đông Nam Á
	988.871.150	988.871.150	Công Ty TNHH TM Đặng Hưng Phát	988.871.150	988.871.150	Công Ty TNHH TM Đặng Hưng Phát
	592.756.130	592.756.130	Cty TNHH JLG Việt Nam	592.756.130	592.756.130	Cty TNHH JLG Việt Nam
	4.531.740.305	4.034.745.229	Các đối tượng khác	4.531.740.305	4.034.745.229	Các đối tượng khác
Nợ xấu (tiếp theo)		31/03/2022			01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng đã trích	Đối tượng nợ	Giá gốc	Dự phòng đã trích	Đối tượng nợ
Dài hạn	20.791.137.042	20.841.137.042		20.841.137.042	20.841.137.042	
	450.000.000	500.000.000	Cty TNHH MTV TM Thủy Thành Phát	500.000.000	500.000.000	Cty TNHH MTV TM Thủy Thành Phát
	16.731.432.764	16.731.432.764	Cty CP Hữu Liên Á Châu	16.731.432.764	16.731.432.764	Cty CP Hữu Liên Á Châu
	3.609.704.278	3.609.704.278	Các đối tượng khác	3.609.704.278	3.609.704.278	Các đối tượng khác
Cộng	80.930.241.303	62.968.170.507		80.980.241.303	62.968.170.507	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Hàng tồn kho	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị tồn kho	Dự phòng	Giá trị tồn kho	Dự phòng
Nguyên vật liệu	1.121.141.502.994	-	1.297.155.007.838	(50.663.304.801)
Công cụ, dụng cụ	37.886.580.751	-	39.565.633.015	-
Thành phẩm	466.515.218.527	-	767.230.409.905	(44.452.439.792)
Hàng hoá	1.353.761.550.195	-	536.281.278.019	(23.554.222.421)
Hàng mua trên đường	68.654.527.100	-	22.925.506.872	-
Cộng	3.047.959.379.567	-	2.663.157.835.649	(118.669.967.014)

5. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	527.751.271.482	535.381.652.717	141.263.444.586	22.147.300.890	1.226.543.669.675
Tăng	88.329.440.590	162.004.666.703	8.777.571.689	514.573.300	259.626.252.282
Giảm	-	71.054.493.226	343.667.882	-	71.398.161.108
Số dư cuối kỳ	616.080.712.072	626.331.826.194	149.697.348.393	22.661.874.190	1.414.771.760.849
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	142.689.042.882	329.590.486.767	85.553.591.139	20.336.576.459	578.169.697.247
Tăng	6.420.502.717	11.766.012.499	2.677.113.131	465.719.922	21.329.348.270
Giảm	-	96.705.450	-	-	96.705.450
Số dư cuối kỳ	149.109.545.599	341.259.793.817	88.230.704.270	20.802.296.381	599.402.340.067
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	385.062.228.600	205.791.165.950	55.709.853.447	1.810.724.431	648.373.972.428
Số dư cuối kỳ	466.971.166.473	285.072.032.377	61.466.644.123	1.859.577.809	815.369.420.782

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 167.465.029.848 đồng.

Tại ngày 31/03/2022, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 153.778.170.499 đồng được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

6. Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá	Máy móc thiết bị
Khấu hao lũy kế đầu năm	282.779.475.657
Khấu hao phát sinh	(70.659.340.993)
Giá trị còn lại	(8.321.218.248)
	203.798.916.416

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất *	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	134.276.829.767	10.504.659.341	144.781.489.108
Tăng	-	2.262.252.000	2.262.252.000
Giảm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	(*) 134.276.829.767	12.766.911.341	147.043.741.108
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	6.463.541.065	6.463.541.065
Tăng	-	259.135.952	259.135.952
Giảm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	6.722.677.017	6.722.677.017
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	134.276.829.767	5.627.891.916	138.317.948.043
Số dư cuối kỳ	134.276.829.767	6.044.234.324	140.321.064.091

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng vô thời hạn tại 124,126, 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh trị giá 134.276.829.767 đồng. Quyền sử dụng đất này đang được sử dụng để thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty

8. Bất động sản đầu tư	Số dư đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
(*) Nhà và quyền sử dụng đất	9.080.842.650			9.080.842.650
Cộng	9.080.842.650	-		9.080.842.650
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà và quyền sử dụng đất	1.513.473.775	90.808.427		1.604.282.202
- Cơ sở hạ tầng				
Cộng	1.513.473.775	90.808.427		1.604.282.202
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà và quyền sử dụng đất	7.567.368.875	(90.808.427)		7.476.560.448
- Cơ sở hạ tầng				
Cộng	7.567.368.875	(90.808.427)		7.476.560.448

(*) Đây là không gian kinh doanh thương mại tầng 2 - Dự án Linh Tây Tower, diện tích 616,2 m². Hiện tại đang cho thuê.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2022	01/01/2022
Mua sắm tài sản cố định	22.931.273.628	88.375.014.747
Chi phí xây dựng nhà xưởng 5ha	5.500.000.000	5.500.000.000
Công trình nhà máy, văn phòng Cơ khí Chính xác SMC Phú Mỹ	24.415.273.240	101.588.269.172
Quyền sử dụng đất có thời hạn tại KCN Tân Tạo đến 17/6/2047	117.557.441.479	117.513.090.909
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	538.905.927	7.062.900.828
Cộng	170.942.894.274	320.039.275.656

10. Chi phí trả trước	31/03/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	7.883.221.543	4.850.248.086
- Chi phí thuê đất	1.895.137.983	
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	57.375.000	139.870.618
- Chi phí gia hạn phần mềm chờ kết chuyển	-	109.847.478
- Chi phí khác chờ phân bổ	4.813.216.576	2.720.912.306
Cộng	14.648.951.102	7.820.878.488

b) Dài hạn	31/03/2022	01/01/2022
- Chi phí Thuê đất (*)	249.655.155.237	251.845.349.169
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	11.414.083.333	12.071.323.137
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	-	663.620.527
- Chi phí chờ phân bổ khác	18.684.920.748	11.892.286.365
Cộng	279.754.159.318	276.472.579.198

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(*) Bao gồm:	31/03/2022	01/01/2022
Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Đồng An, Thuận An, Bình Dương đến tháng 11 năm 2046	1.365.847.514	1.426.102.070
Chi phí thuê đất tại Lô 33 - đường Trung Tâm, Khu công nghiệp Tân Tạo mở rộng, Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh đến ngày 16/8/2050	40.684.090.809	41.037.865.512
Chi phí thuê đất tại đường số 2, Khu CN Hòa Cầm, Phường Hòa Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Tp. Đà Nẵng đến ngày 08/08/2054	24.904.443.505	25.035.291.666
Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Phú Mỹ từ 05/2015 đến tháng 4/2048 tại Huyện Tân Thành, Tỉnh BRVT.	997.589.156	1.325.382.977
Chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I (5 ha) tại Huyện Tân Thành, Tỉnh BRVT.	6.472.666.425	6.472.666.425
Chi phí thuê đất Công ty TNHH Cơ Khí Chính Xác SMC Phú Mỹ trị giá thuê đất trọn gói (34 năm) từ 15/3/2021 đến 29/6/2055	88.097.607.960	88.759.995.990
Chi phí thuê đất Cty TNHH Gia Công Thép SMC Phú Mỹ trị giá thuê đất trọn gói (34 năm) từ 15/3/2021 đến 29/6/2055	87.132.909.868	87.788.044.529
Cộng	249.655.155.237	251.845.349.169
11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/03/2022	01/01/2022
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	11.092.513.612	11.092.513.612
- Chi phí dự phòng hàng tồn kho	23.278.684.950	8.878.660.259
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	161.630.463	161.630.463
- Chi phí thuê nhà xưởng	460.227.259	220.217.101
- Chi phí khấu hao	2.144.770.895	2.384.781.052
Cộng	37.137.827.179	22.737.802.487

12. Phải trả

12.1 Phải trả người bán

a) Ngắn hạn (*)	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Người bán trong nước	1.453.431.007.335	1.453.431.007.335	1.130.597.895.686	1.130.597.895.686
Cty TNHH Thép VINA KYOEI	1.306.335.696.768	1.306.335.696.768	677.985.097.683	677.985.097.683
Cty TNHH MTV Thép Miền Nam	85.819.747.640	85.819.747.640	90.915.555.900	90.915.555.900
Các người bán khác	61.275.562.927	61.275.562.927	64.938.593.363	64.938.593.363
- Người bán ngoài nước	1.773.525.969.228	1.773.525.969.228	695.463.157.243	695.463.157.243
Singapore (Cogeneration) Steel Pte	270.930.890.880	270.930.890.880	-	-
Itg Resources (Singapore) Pte.TLD	151.432.801.776	151.432.801.776	-	-
Korea Zinc CompanyLTD., Onsan Comp	56.866.204.310	56.866.204.310	41.227.241.757	41.227.241.757
Các người bán khác	1.294.296.072.262	1.294.296.072.262	654.235.915.486	654.235.915.486
- Các bên liên quan (thuyết minh tại mục VII.2)	225.515.955.884	225.515.955.884	296.758.648.740	296.758.648.740
Cộng	3.452.472.932.447	3.452.472.932.447	2.122.819.701.669	2.122.819.701.669

(*) Trong đó các khoản phải trả cho người bán có gốc ngoại tệ là 77.176.961,42 USD tương đương 1.773.525.969.228 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	31/03/2022	01/01/2022
13 Người mua trả tiền trước (*)		
- Các khách hàng thương mại	151.972.061.801	60.574.732.310
- Các bên liên quan (thuyết minh tại mục VII.2)	-	92.000.000
Cộng	151.972.061.801	60.666.732.310
(*) Trong đó, các khoản người mua trả tiền trước có gốc ngoại tệ là 764.761 USD tương đương 17.485.623.670 VND		
14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
a) Phải nộp	31/03/2022	01/01/2022
- Thuế TNDN	24.039.303.954	84.405.215.964
- Thuế TNCN	884.958.114	1.230.724.608
- Thuế khác	-	48.547.368
Cộng	24.924.262.068	85.684.487.940
b) Phải thu	31/03/2022	01/01/2022
- Thuế GTGT được khấu trừ	333.786.481.503	280.873.613.828
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	374.684.571	1.474.138.948
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	83.271.336	28.987.259
Cộng	334.244.437.410	282.376.740.035
15 Chi phí phải trả	31/03/2022	01/01/2022
- Chi phí lãi vay, thuê tài chính phải trả	7.707.705.500	5.429.229.832
- Chi phí lãi trái phiếu phải trả	-	8.100.553.205
- Chi phí lương, Thù lao HĐQT còn phải trả	-	118.591.327.211
- Chi phí phải trả khác	24.070.634.693	2.846.876.181
Cộng	31.778.340.193	134.967.986.429

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	31/03/2022		01/01/2022	
16 Doanh thu chưa thực hiện				
a) Ngắn hạn				
- Đơn hàng nhận trước đã xuất hóa đơn chốt giá - chưa giao hàng		152.708.338.705		237.562.705.225
Cộng		152.708.338.705		237.562.705.225
b) Dài hạn				
Doanh thu nhận trước từ việc bán hàng hóa, dịch vụ		525.801.504		525.801.504
Cộng		525.801.504		525.801.504
17 Phải trả khác				
a) Ngắn hạn				
- Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm bắt buộc còn phải nộp		416.221.500		228.397.000
- Khoản phải trả về việc thanh toán cho L/C Upas		-		327.530.000.000
- Các khoản phải trả khác		264.659.070.458		283.300.562
Cộng		265.075.291.958		328.041.697.562
18 Vay ngắn hạn				
		31/03/2022		01/01/2022
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
18.1 Vay từ các ngân hàng	2.814.661.912.879	2.814.661.912.879	3.069.593.803.926	3.069.593.803.926
a) NH TMCP Công Thương VN-CN HCM	1.475.802.108.852	1.475.802.108.852	1.425.634.355.404	1.425.634.355.404
b) NH TMCP Ngoại Thương VN-CN HCM	350.253.614.555	350.253.614.555	331.807.336.305	331.807.336.305
c) NH TMCP Ngoại Thương VN-CN TB	74.967.172.973	74.967.172.973	70.792.221.041	70.792.221.041
d) NH SINOPAC - CN TP.HCM	90.839.899.800	90.839.899.800	84.700.000.000	84.700.000.000
e) NH TMCP Hàng Hải-CN TPHCM	171.920.212.634	171.920.212.634	397.158.805.342	397.158.805.342
f) NH TMCP ĐT & PT CN-Thống Nhất	255.839.056.420	255.839.056.420	178.151.612.909	178.151.612.909
g) NH TNHH CTBC - CN TP.HCM	132.136.619.373	132.136.619.373	157.775.317.834	157.775.317.834
h) NH TMCP VN Thịnh Vượng - CN HCM	-	-	43.366.064.568	43.366.064.568
i) NH TMCP Xuất Nhập Khẩu- CN SG	262.903.228.272	262.903.228.272	309.775.873.753	309.775.873.753
J) NH TMCP Phát triển HCM-CN Hiệp Phú	-	-	70.432.216.770	70.432.216.770
18.2 - Vay từ các cá nhân	18.120.000.000	18.120.000.000	18.620.000.000	18.620.000.000
18.3 - Nợ vay và nợ dài hạn đến hạn trả	43.396.029.851	43.396.029.851	55.450.791.415	55.450.791.415
Cộng	2.876.177.942.730	2.876.177.942.730	3.143.664.595.341	3.143.664.595.341

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM

(a.1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 21.2030025/2021-HĐCVHM/NHCT900-ĐTTMSMC ngày 14/05/2021; thời hạn của mỗi khoản vay tối đa 03 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất; Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2022 là: 785.522.375.977 VND.

(a.2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. HCM hợp đồng tín dụng số 21.3810041/2021-HĐCVHM/NHCT900-THEPSMC ngày 24/05/2021; thời hạn vay 04 tháng; lãi suất vay 4,9%/năm, Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2022 là 263.588.283.955 đồng.

(a.3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. HCM Theo hợp đồng tín dụng số 21.3810004/2021-HĐCVHM/NHCT900-CKSMC ngày 19/01/2021 và Văn bản sửa đổi bổ sung ngày 22/10/2021; thời hạn vay tối đa 04 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển, nhà xưởng, máy móc thiết bị, bảo lãnh của bên thứ ba, trái phiếu, số dư hợp đồng tiền gửi và hợp đồng cầm cố số dư hợp đồng tiền gửi. Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2022 là: 297.533.973.240 đồng.

(a.4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM theo hợp đồng vay hạn mức số 21.2030074/2021-HĐCVHM/NHCT900-SMCTANTAO; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không qua 04 tháng; lãi suất vay tại ngày 31/03/2022 là 4,9%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng nhà xưởng, máy móc thiết bị, số dư hợp đồng tiền gửi và hợp đồng cầm cố số dư hợp đồng tiền gửi. Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2022 là 80.390.000.000 đồng.

(a.5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 21.0540076/2021-HĐCVHM/NHCT900-SMCDANANG ngày 27/10/2021 với tổng hạn mức 120 tỷ đồng, thời hạn vay tối đa 04 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển, máy móc thiết bị, bảo lãnh của bên thứ ba. Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2022 là 48.767.475.680 đồng.

(b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM

Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 0014/2128/N-CTD ngày 03/03/2021. Thời hạn của mỗi khoản vay tối đa 04 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là quyền góp vốn vào Công Ty TNHH Thép SMC, Công Ty TNHH SMC-Summit, Công Ty TNHH SMC Toami, Công Ty TNHH Liên doanh Ông thép Sendo; Số dư hợp đồng tiền gửi và hợp đồng cầm cố số dư hợp đồng tiền gửi. Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2022: 350.253.614.555 đồng

(c) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tân Bình

Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tân Bình theo hợp đồng cho vay hạn mức số 037/TBN-KDN/22NH ngày 28/01/2022 với hạn mức là 150 tỷ đồng; Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng; lãi suất vay tại ngày 31/03/2022 là 5,0%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và các khoản phải thu, số dư hợp đồng tiền gửi và hợp đồng cầm cố số dư hợp đồng tiền gửi. Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2022 là 24.176.087.628 đồng.

Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tân Bình Theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 251/TBN-KDN/22NH ngày 25/03/2022 với tổng hạn mức 90 tỷ đồng. Khoản vay này được đảm bảo bằng số dư hợp đồng tiền gửi và hợp đồng cầm cố, thời hạn vay tối đa 04 tháng. Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2022 là: 50.791.085.345 đồng.

(d) Khoản vay Ngân hàng SINOPAC - CN TP.HCM

Khoản vay Ngân hàng SINOPAC - CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 181002 ngày 18/04/2018 và bản sửa đổi hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 181002-SDBS1 ngày 21/05/2019, bản sửa đổi hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 181002-SDBS2 ngày 18/06/2020 và bản sửa đổi hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 181002-SDBS3 ngày 09/09/2021. Thời hạn của mỗi khoản vay không vượt quá 120 ngày kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng số dư hợp đồng tiền gửi và hợp đồng cầm cố số dư hợp đồng tiền gửi. Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2022: 90.839.899.800 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(e) Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (CN TP.HCM)

(e.1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB) - Chi nhánh TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 2506/2021/HDCV-SMCPHuMy ngày 25/06/2021; thời hạn vay 60 tháng; lãi suất vay tại ngày 31/03/2022 là 8,5%/năm. Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2022 là 37.931.195.574 VND

(e.2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tp. HCM Theo hợp đồng cấp tín dụng số 1606/2021/HĐTD/CKSMC ngày 16/06/2021; thời hạn vay tối đa 03 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng số dư hợp đồng tiền gửi và hợp đồng cầm cố. Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2022 là: 133.989.017.060 đồng.

(f) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát Triển VN - CN Thống Nhất

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Thống Nhất theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/94681/HĐTD ngày 31/12/2021; thời hạn vay tối đa 04 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng số dư hợp đồng tiền gửi và hợp đồng cầm cố số dư hợp đồng tiền gửi. Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2022: 255.839.056.420 VND.

(g) Khoản vay Ngân hàng TNHH CTBC - CN.Tp.HCM

(g.1) Khoản vay Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Tp. HCM Theo hợp đồng tín dụng số STVN1460-21 ngày 18/01/2022; thời hạn vay tối đa 04 tháng. Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2022 là: 111.875.478.405 đồng.

(g.2) Khoản vay Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Tp. HCM theo thư tín dụng số STVN1893-20 ngày 06/01/2021; thời hạn vay 04 tháng; lãi suất vay tại ngày 31/03/2022 là 5.5%/năm. Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2022 là 20.261.140.968 đồng.

(h) Khoản vay NH TMCP VN Thịnh Vượng - CN HCM

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VP Bank) - CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 62/2021/HDHM/CIB ngày 22/02/2021; thời hạn vay tối đa 04 tháng. Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2022 : 0 đồng.

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Sài Gòn

(i.1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng hạn mức số LAV210059545/1401 ngày 27/07/2021, thời hạn vay tối đa 04 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng hóa hình thành từ vốn vay do ngân hàng tài trợ; số dư hợp đồng tiền gửi và hợp đồng cầm cố số dư hợp đồng tiền gửi. Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2022: 186.989.207.592 đồng.

(i.2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (Eximbank) - Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 1401LDS220000184 ngày 25/01/2022; thời hạn vay 04 tháng; lãi suất vay tại ngày 31/03/2022 là 4,8%/năm. Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2022 là 24.000.000.000 đồng.

(i.3) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam(Eximbank)- Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 1401-LAV210066716 ngày 23/09/2021 thời hạn vay từ 10/03/2022-10/07/2022) Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2022 là 51.914.020.680 đồng

(j) Khoản vay NH TMCP Phát triển HCM-CN Hiệp Phú

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Phát Triển Tp. HCM - Chi Nhánh Hiệp Phú Theo hợp đồng cấp tín dụng số 44369/20MN/HĐTD ngày 15/01/2021 với tổng hạn mức là 150 tỷ đồng; thời hạn vay tối đa 04 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng số dư hợp đồng tiền gửi và hợp đồng cầm cố số dư hợp đồng tiền gửi. Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2022 là: 0 đồng.

18.2 Khoản vay cá nhân theo các hợp đồng vay ngắn hạn để bổ sung vốn lưu động; thời hạn vay 12 tháng; lãi suất vay là 6%. Tiền lãi được trả hàng tháng vào ngày 25 của tháng. Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2022 là 18.120.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
18.3 Nợ vay và nợ dài hạn đến hạn trả	43.396.029.851	43.396.029.851	55.450.791.415	55.450.791.415
a) CTTC MTV QT Chailease	8.731.834.361	8.731.834.361	11.579.694.320	11.579.694.320
b) CTTC Quốc tế VN (VILC)	4.107.698.361	4.107.698.361	5.476.931.148	5.476.931.148
c) CTTC NH TMCP Ngoại Thương	19.497.796.694	19.497.796.694	25.810.465.512	25.810.465.512
d) NH TMCP Công Thương VN-CN HCM	4.575.000.000	4.575.000.000	6.100.000.000	6.100.000.000
e) NH TMCP Hàng Hải VN-CN TP.HCM	6.483.700.435	6.483.700.435	6.483.700.435	6.483.700.435

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
19 Vay dài hạn				
Vay dài hạn và nợ dài hạn	463.568.477.446	463.568.477.446	461.430.742.297	461.430.742.297
- Vay dài hạn	95.464.325.325	95.464.325.325	95.464.325.325	95.464.325.325
a) NH TMCP Công Thương	1.531.285.760	1.531.285.760	1.531.285.760	1.531.285.760
b) NH TMCP Quốc tế VN	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
c) NH TNCP Hàng Hải - CN TP.HCM	92.933.039.565	92.933.039.565	92.933.039.565	92.933.039.565
- Nợ dài hạn	58.696.071.317	58.696.071.317	56.968.184.651	56.968.184.651
a) CTTC MTV QT Chailease	15.091.626.828	15.091.626.828	16.919.852.428	16.919.852.428
b) CTTC NH TMCP Ngoại Thương	4.303.921.504	4.303.921.504	18.597.018.574	18.597.018.574
e) CTTC Quốc tế VN (VILC)	39.300.522.985	39.300.522.985	21.451.313.649	21.451.313.649

- Trái phiếu phát hành (*)	313.450.000.000	313.450.000.000	313.450.000.000	313.450.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(4.041.919.196)	(4.041.919.196)	(4.451.767.679)	(4.451.767.679)

(*)	Mã trái phiếu	Mục đích	Kỳ hạn	Giá trị lưu hành theo mệnh giá	Lãi suất %/năm	Kỳ trả lãi	Hình thức đảm bảo
a)	SMCH2124001	Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động SXKD	3 năm	200.000.000.000	8,2	6 tháng/lần	- 9.100.000 cổ phiếu CTCP Thép Nam Kim thuộc sở hữu của SMC - Cổ phiếu SMC thuộc sở hữu của bên thứ ba (cổ đông của SMC) với số lượng đáp ứng tỷ lệ LTV tối thiểu 60%
b)	SMCH2126002	Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động SXKD	5 năm	113.450.000.000	5,04	1 năm/lần	35% vốn góp tại Cty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các khoản vay dài hạn các ngân hàng:

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. HCM theo hợp đồng tín dụng số 17.2380012/2017-HĐTDDA/NHCT900 - THEP SMC ngày 13/02/2017; thời hạn vay 72 tháng; lãi suất vay là 8,6%/năm. Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2022 là 6.106.285.760 đồng.

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB) - Chi nhánh TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 2506/2021/HDCV-SMCPHuMy ngày 25/06/2021; thời hạn vay 60 tháng; lãi suất vay tại ngày 31/12/2021 là 8,5%/năm. Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2022 là 99.416.740.000 đồng.

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Hội Sở theo hợp đồng tín dụng số 5791907.21 ngày 23/11/2021 với lãi suất vay là 8,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng cầm cố tiền gửi số 8725488.21 ngày 23/11/2021. Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2022 là 1.000.000.000 đồng

Các khoản nợ dài hạn phải trả liên quan đến Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN -CN TP.HCM

* Hợp đồng số 73.17.06/CTTC ngày 10/05/2017	USD	Tương đương VND
- Nợ dài hạn còn lại	31.512	722.255.040
- Nợ dài hạn đến hạn trả	283.788	6.504.420.960
Cộng	315.300	7.226.676.000

* Hợp đồng số 73.17.09/UTNK ngày 24/07/2018	USD	Tương đương VND
- Nợ dài hạn còn lại	18.051	413.830.179
- Nợ dài hạn đến hạn trả	162.465	3.724.517.003
Cộng	180.517	4.138.347.182

* Hợp đồng số 82.18.03/CTTC ngày 24/04/2018	USD	Tương đương VND
- Nợ dài hạn còn lại	89.549	2.061.865.725
- Nợ dài hạn đến hạn trả	80.604	1.856.175.780
Cộng	170.153	3.918.041.505

* Hợp đồng số 82.18.01/CTTC ngày 05 tháng 02 năm 2018	USD	Tương đương VND
- Nợ dài hạn còn lại	145.340	3.331.192.800
- Nợ dài hạn đến hạn trả	186.912	4.284.023.040
Cộng	332.252	7.615.215.840

* Hợp đồng số 82.20.13/CTTC ngày 09 tháng 12 năm 2020	Tương đương VND
- Nợ dài hạn còn lại	7.956.179.272
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1.597.255.362
Cộng	9.553.434.634

* Hợp đồng số 82.21.03/CTTC ngày 10 tháng 03 năm 2021	Tương đương VND
- Nợ dài hạn còn lại	5.839.582.224
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1.531.404.549
Cộng	7.370.986.773

Khoản nợ dài hạn phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê tài chính với Công ty CTTC TNHH MTV Quốc Tế Chaillease như sau :

* Hợp đồng số B180903401 ngày 06/09/2018	VND
- Nợ dài hạn còn lại	404.553.708
- Nợ dài hạn đến hạn trả	728.196.696
Cộng	1.132.750.404

* Hợp đồng số C200339102 ngày 17/07/2020	VND
- Nợ dài hạn còn lại	4.437.252.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1.085.197.500
Cộng	5.522.449.500

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

* Hợp đồng số C190201102 và PL 01 ngày 19/02/2019	VND
- Nợ dài hạn còn lại	
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1.067.267.285
Cộng	1.067.267.285
* Hợp đồng số C200210302 và PL 01 ngày 14/02/2020	VND
- Nợ dài hạn còn lại	393.143.520
- Nợ dài hạn đến hạn trả	3.538.291.680
Cộng	3.931.435.200
* Hợp đồng số C211026802 ngày 03/11/2021 và PL 01 ngày 03/11/2021	VND
- Nợ dài hạn còn lại	9.856.677.600
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1.928.480.400
Cộng	11.785.158.000

20 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	31/03/2022	Tăng	Giảm	01/01/2022
(a) Vốn đầu tư chủ sở hữu	609.946.910.000	-	-	609.946.910.000
Thặng dư vốn cổ phần	253.132.567.160	-	-	253.132.567.160
Vốn khác của chủ sở hữu	682.710.000	-	-	682.710.000
(b) Cổ phiếu quỹ	(717.500.000)	-	-	(717.500.000)
Quỹ đầu tư phát triển	384.510.005.831	-	-	384.510.005.831
(c) Lợi nhuận chưa phân phối	1.160.821.276.158	79.785.357.577	-	1.081.035.918.581
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	91.040.306.817	753.720.922	-	90.286.585.895
Cộng	2.499.416.275.966	80.539.078.499	-	2.418.877.197.467

Công ty đã đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 15 ngày 03/09/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Theo đó, vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 609.946.910.000 đồng tương đương 60.994.691 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu	31/03/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	60.994.691	60.994.691
- Cổ phiếu thường	60.994.691	60.994.691
Số lượng cổ phiếu mua lại	(71.750)	(71.750)
- Cổ phiếu thường	(71.750)	(71.750)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.922.941	60.922.941

(c) Lợi nhuận sử dụng phân phối

+ Lợi nhuận lũy kế đến 01/01/2022	1.081.035.918.581
+ Lợi nhuận sau thuế đến 31/03/2022	79.785.357.577

Lợi nhuận lũy kế đến 31/03/2022 **1.160.821.276.158**

21 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	31/03/2022	01/01/2022
Ngoại tệ các loại:	2.622.593,16	2.383.258,05
- USD	2.622.593,16	2.383.258,05
Nợ khó đòi đã xử lý:	95.444.172.738	95.444.172.738

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021
1. Doanh thu		
a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	6.482.584.805.985	5.054.961.868.424
Doanh thu cung cấp dịch vụ	147.886.761.734	14.976.152.427
Cộng doanh thu	6.630.471.567.719	5.069.938.020.851
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(235.784.725)	(17.328.000)
Giảm giá hàng bán	(4.672.242)	(33.559.273)
Cộng doanh thu thuần	6.630.231.110.752	5.069.887.133.578
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm và dịch vụ	6.554.929.466.550	4.639.041.177.202
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	(118.669.967.014)	(1.072.576.116)
Cộng	6.436.259.499.536	4.637.968.601.086
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.248.005.590	4.704.193.198
Lãi trái phiếu, cho vay, ký quỹ	244.946.847	-
Chiết khấu thanh toán nhận được	3.153.691.305	-
Lãi từ bán chứng khoán, cổ tức được chia	(115.075.870)	17.524.151.986
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.131.550.066	6.610.388.509
Khác	891.732.661	2.067.779.470
Cộng	18.554.850.599	30.906.513.163

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021
4. Chi phí hoạt động tài chính		
Chi phí lãi vay, lãi thuê tài chính, L/C Upas	50.619.840.773	50.324.293.652
Giá vốn chứng khoán kinh doanh	-	15.738.788.029
Chi phí dự phòng (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	1.349.100.000	(6.689.700.000)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.453.501.849	-
Chi phí tài chính khác	8.076.806.877	3.428.892.604
Cộng	62.499.249.499	62.802.274.285
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	6.755.623.924	13.307.484.297
Chi phí dự phòng/(dự phòng)	(6.877.828.062)	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	127.291.179	197.096.441
Chi phí khấu hao	1.480.166.252	1.190.976.404
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.021.041.964	70.113.554.471
Chi phí bằng tiền khác	4.224.667.251	17.862.412.986
Cộng	47.730.962.508	102.671.524.599
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	6.139.632.110	22.172.776.523
Chi phí dự phòng/(dự phòng)	(12.552.841.949)	-
Chi phí dụng cụ văn phòng	994.413.301	617.514.706
Chi phí khấu hao	2.589.560.985	1.998.011.160
Dự phòng (Hoàn nhập) phải thu khó đòi	-	41.715.449
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.012.237.319	13.609.069.233
Chi phí bằng tiền khác	3.811.639.018	11.531.968.982
Cộng	12.994.640.784	49.971.056.053
7. Thu nhập khác		
Thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	5.113.599.572	1.163.263.636
Thu nhập từ việc cho thuê tài sản thuê tài chính	1.695.305.759	-
Thu nhập từ nhận bồi thường, chậm thanh toán, lãi quá hạn	754.149.667	4.076.708.985
Thu nhập khác	4.367.532.044	3.747.376.986
Cộng	11.930.587.042	8.987.349.607

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Chi phí khác	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021
Chi phí khấu hao tài sản thuê tài chính cho thuê	1.173.869.667	(7.542.614.468)
Các khoản thuế bổ sung, tiền phạt, bồi thường	8.500.000	69.417.100
Chi phí bán tài sản	5.108.051.667	-
Chi phí khác	2.675.472.888	1.920.794.910
Cộng	8.965.894.222	(5.552.402.458)
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại các công ty:		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	13.645.277.421	14.542.788.709
- Công ty TNHH Thép SMC	3.911.257.607	11.367.054.185
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	1.307.777.894	7.904.308.950
- Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	3.767.088.711	8.022.710.318
- Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	775.199.221	2.564.741.545
- Công ty TNHH Liên doanh Ống Thép SENDO	2.336.929.056	3.228.244.744
Công ty TNHH Gia Công Thép SMC Phú Mỹ	383.718.127	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.127.248.037	47.629.848.451
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.980.106.932.878	4.634.968.601.087
Chi phí nhân công	25.088.525.518	35.480.260.820
Chi phí khấu hao	24.740.086.358	3.188.987.564
Chi phí dịch vụ mua ngoài	105.609.578.075	83.722.623.704
Chi phí khác bằng tiền	5.520.139.531	30.250.708.564
Cộng	4.141.065.262.360	4.787.611.181.739

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VII. Thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính

Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Nghiệp vụ các bên liên quan

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Phải thu / (phải trả)
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	Công ty liên doanh	Phải thu khách hàng	38.967.833.060
		Người mua trả tiền trước	-
		Phải trả người bán	21.464.311.671
		Bán hàng hoá	65.318.649.880
		Cung cấp dịch vụ	205.592.400
		Mua hàng hoá	242.980.764.560
Công ty TNHH HANWA SMC STEEL SERVICE HÀ NỘI	Công ty liên doanh	Mua dịch vụ	-
		Phải thu khách hàng	280.546.500
		Cung cấp dịch vụ	780.666.667
Công ty TNHH SMC TOAMI	Công ty liên doanh	Phải thu khách hàng	5.696.410
		Cung cấp dịch vụ	115.525.861
		Lãi ứng vốn	-
		Mua hàng hoá	997.441.724
		Mua dịch vụ	-
Công ty TNHH HANWA Việt Nam	Cổ đông 20%	Phải thu khách hàng	1.264.682.023
		Người mua trả tiền trước	-
		Phải trả người bán	204.051.644.213
		Trả trước người bán	-
		Phải thu khác	728.929.801
		Phải trả khác	-
		Bán hàng hoá	2.306.246.837
		Cung cấp dịch vụ	80.617.500
		Chiết khấu thanh toán	-
		Mua hàng hoá	151.338.423.092
Mua dịch vụ	-		
Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan	Chủ tịch HĐQT	Theo nghị quyết số 119/NQ-HĐQT ngày 12/05/2020 về việc chuyển nhượng nhà đất tại quận Hải Châu, TP Đà Nẵng	51.428.079.058
HANWA Thailand Co.,Ltd	Cổ đông 20%	Phải thu dài hạn khách hàng	3.609.704.278
		Phải thu khách hàng	-
		Bán hàng hoá	-
		Mua hàng hoá	-
HANWA Co.,Ltd	Cổ đông 20%	Mua dịch vụ	-
		Phải thu khách hàng	-
		Bán hàng hoá	-
		Mua hàng hoá	-
		Mua dịch vụ	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Thông tin khác

Doanh thu Thuần
Lợi nhuận sau thuế

Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
6.630.471.567.719	5.069.938.020.851
80.539.078.499	215.620.832.070

- Doanh thu thực hiện Quý I năm 2022 tăng 31% và lợi nhuận giảm 63% so với cùng kỳ năm 2021.

Nguyên nhân do:

- Sản lượng tiêu thụ tăng 7% so với cùng kỳ năm 2021.
- Doanh thu thuần tăng 31% so với cùng kỳ năm 2021.
- Lợi nhuận sau thuế giảm 63% nguyên nhân chủ yếu do: Giá vốn ở mức cao, biên lợi nhuận bình quân các mặt hàng hẹp.
- Nhìn chung tình hình hoạt động của Doanh nghiệp vẫn tương đối bình thường.



Nguyễn Thanh Hòa
Người lập biểu



Nguyễn Văn Lâm
Kế toán trưởng



Đặng Huy Hiệp
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 04 năm 2022